

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HS-PT

Ngày 26 -3- 2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nam Phương – Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 145/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Mạnh G và các bị cáo khác do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 88/2024/HS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2024/QĐXXPT-HS ngày 08/11/2024, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa.

- Các bị cáo bị kháng nghị:

1. Phạm Mạnh G, sinh năm 1976, tại huyện A, tỉnh Hưng Yên; HKTT: Thôn H, xã P, huyện A, tỉnh Hưng Yên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn P (tên gọi khác: Phạm Ngọc P1), sinh năm 1945 và bà Đỗ Thị L, sinh năm 1955; Gia đình có 05 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Phạm Thị T, sinh năm 1980 và có 02 con, lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 05/2014/HSST ngày 24/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, xử phạt 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo đã chấp hành xong các quyết định của bản án.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giam Số A Công an thành phố H trong vụ án khác. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Vũ Đình D, sinh năm 1991, tại thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh; HKTT: Khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ

học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Cha đẻ: Không xác định; Mẹ đẻ: Nguyễn Thị B (đã chết); Bị cáo là con duy nhất trong gia đình; Chưa có vợ, con; Tiền án: Bản án số 142/2013/HSST ngày 22/4/2013 của TAND thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt 18 năm tù về tội Hiếp dâm trẻ em (đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 01/9/2023); Tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 04/11/2023 đến ngày 13/11/2023 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

3. Lê Văn P2, sinh năm 1976, tại huyện H, tỉnh Thanh Hóa; HKTT: thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Hồng H (đã chết) và bà Lê Thị L1 (Tên khác -Trịnh Thị L2) (đã chết); Gia đình có 04 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ Nguyễn Thị N, sinh 1979 (đã ly hôn), có 01 con sinh năm 2002;

Tiền án:

- Bản án số 13/2010/HSST ngày 14/6/2010 của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, xử phạt 30 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 28.800.000đ). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 09/5/2012, chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung và án phí hình sự sơ thẩm;

- Bản án số 215/2020/HSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, xử phạt 3 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy (bản án xác định tái phạm). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 09/10/2022.

Tiền sự: Không;

Nhân thân: bản án Hình sự sơ thẩm số 139/2024/HS-ST ngày 25/9/2024 của Toà án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá, đã xử phạt bị cáo 08 (tám) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 03 (ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản, thời hạn tù tính từ ngày 26/10/2023, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm 07 (bảy) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 03 (ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản.

Bị cáo đang chấp hành án tại Trại Giam Đ1 tỉnh Quảng Bình, được trích xuất về tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H để phục vụ xét xử.

Có mặt tại phiên tòa.

4. Lê Văn H1, sinh ngày 12/3/2001, tại huyện T, tỉnh Quảng Bình; HKTT: Thôn A T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Quốc V, sinh 1970 và bà Trần Thị T1, sinh 1973; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ ba; Chưa có vợ, con;

Nhân thân:

- Bản án số 24/2019/HSST ngày 28/5/2019 của TAND huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, xử phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ, về tội Trộm cắp tài

sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 3.100.000đ). Bị cáo phạm tội khi chưa thành niên.

- Bản án số 43/2019/HSST ngày 22/7/2019 của TAND huyện Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, xử phạt 06 tháng tù, về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 18.000.000đ). Bị cáo phạm tội khi chưa thành niên. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/5/2020 và các quyết định khác của bản án.

Tiền án: Bản án số 159/2021/HSST ngày 28/5/2021 của TAND thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, xử phạt 02 năm 03 tháng tù, về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 45.000.000đ). Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 05/4/2023 và các quyết định khác của bản án.

Tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 04/11/2023 đến ngày 13/11/2023 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

5. Phạm Văn S, sinh năm 1986, tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa; HKTT: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở: Số A, đường Q, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn T2, sinh 1942 và bà Lê Thị L3, sinh 1945; Gia đình có 06 anh em, bị cáo là con thứ sáu; Chưa có vợ, con;

Nhân thân: Ngày 12/10/2007, bị Trưởng Công an thành phố B, tỉnh Đồng Nai ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 204 về hành vi không có giấy phép lái xe và không mang theo đăng ký xe, phạt tiền. Sáu đã chấp hành xong.

Bản án Hình sự sơ thẩm số 139/2024/HS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá, đã xử phạt bị cáo 05 (năm) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thời hạn tù tính từ ngày 07/10/2023.

Tiền án:

- Bản án số 444/HSST ngày 29/11/2004 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 5.135.000đ).

- Bản án số 368/2005/HSST ngày 15/9/2005 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, xử phạt 10 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 1.500.000đ). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 16/3/2006 và các quyết định khác của bản án.

- Bản án số 763/2006/HSST ngày 06/12/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, xử phạt 08 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 17.440.000đ).

- Bản án số 165/2010/HSST ngày 29/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, xử phạt 02 năm tù về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 7.074.000đ) (bản án xác định tái phạm nguy hiểm). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 24/12/2011 và các quyết định khác của bản án.

- Bản án số 41/2013/HSST ngày 11/3/2013 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt 03 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 80.000.000đ) (bản án xác định tái phạm nguy hiểm). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 22/8/2015.

- Bản án số 35/2016/HSST ngày 28/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, xử phạt 26 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 36.392.000đ) (bản án xác định tái phạm nguy hiểm). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 08/9/2018 và các quyết định khác của bản án.

- Bản án số 62/2019/HSST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, xử phạt 02 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (trị giá tài sản chiếm đoạt 30.000.000đ) (bản án xác định tái phạm nguy hiểm). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 23/4/2023 và các quyết định khác của bản án.

Tiền sự: Không;

Bị cáo đang chấp hành Bản án Hình sự sơ thẩm số 139/2024/HS-ST ngày 25/9/2024 tại Trại tạm giam Thanh Cẩm.

Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị:

* Bị hại: Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1991. Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Xuân Á, sinh năm 1990. Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Đình D, Lê Văn H1, Lê Văn P2 và Phạm Văn S quen biết nhau khi đi chấp hành án phạt tù tại trại giam A1, tỉnh Bình Dương. Phạm Văn S và Phạm Mạnh G là bạn bè xã hội.

Khoảng tháng 9/2023, H1, P2, D đến phòng trọ của S ở Thanh Hoá chơi, tại đây S giới thiệu H1, P2, D với T3 (chưa xác định được nhân thân, lai lịch) và nói S đang cùng T3 thực hiện hành vi lừa vàng, nếu muốn đi làm cùng thì T3 sẽ hướng dẫn. Sau đó, S dẫn D đi mua vàng tại 02 cửa hàng, chuộc vàng tại 03 cửa hàng để D biết cách thức thực hiện hành vi lừa vàng. Còn P2 và S thực hiện 01 hành vi lừa vàng tại Thanh Hóa.

Ngày 22/9/2023, S đưa D đến Phố N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên mục đích giới thiệu với G để đi lừa vàng. Tại đây, G nói cho D biết cách thức lừa vàng như sau: Giới đưa tiền cho D đến các cửa hàng vàng bạc để mua vàng thật, sau đó G

làm một sợi dây chuyền mạ vàng giống với sợi dây chuyền đã mua, giữ lại móc khoá có ký hiệu của cửa hàng vàng. Sau đó, D mang dây chuyền giả đến cửa hàng đã mua vàng để cầm cố lấy khoảng 45 đến 50 triệu để cửa hàng không nghi ngờ, còn nếu thấy cửa hàng dễ dàng không kiểm tra thì bán luôn. Giới thông nhất ăn chia như sau: nếu cầm cố sợi dây chuyền vàng giả được 50.000.000đ sẽ chia cho những người thực hiện từ 5.000.000đ đến 7.000.000đ/1 lần, nếu được quá 50.000.000đ thì số dư chia cho G một nửa, còn một nửa chia cho những người cùng thực hiện. Sau đó, S về Thanh Hoá, D về Bắc Ninh. S nói với D nếu G gọi thì nói đang ở Thanh Hoá với S, có gì thì D điện cho S. Mục đích để S hướng dẫn D đi làm và cũng biết được việc D đi làm ở đâu, có an toàn hay không.

Khoảng cuối tháng 9/2023, S dẫn P2 ra Hưng Yên gặp G và T3. S nói với G *“anh yên tâm chỗ anh P2 là anh em của em hoàn toàn tin tưởng, cứ để anh P2 đi làm với D, nếu D bùng tiền hay vàng thì em và P2 sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho anh”*.

Ngày 28/9/2023, G gọi điện cho D, T3 gọi điện cho P2 đến Hưng Yên để đi mua vàng. Sáng 29/9/2023, G đưa 60.000.000đ cho D nói đi mua một sợi dây chuyền 10 chỉ hoặc hai sợi dây chuyền 5 chỉ, là vàng 9999. Tiếp đó, G giới thiệu D với H2 (chưa xác định được nhân thân, lai lịch) cùng đi mua vàng với D. D và H2 đến cửa hàng V1 của chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1991 và anh Trần Xuân Á, sinh năm 1990, ở chợ G1, thôn T, xã T, huyện C mua 02 sợi dây chuyền, mỗi sợi 5 chỉ vàng 9999, với giá 57.000.000 đồng. Mua xong, D đưa vàng, tiền thừa cho G. Cùng thời điểm này, T3 gọi điện cho S thông báo là G đã cho D đi làm nên S gọi điện cho D nói có gì thắc mắc thì hỏi S và P2. Đồng thời, S bảo P2 chỗ nào bán được vàng giả thì bảo D bán luôn và chỉ đưa cho G 50.000.000đ, số dư anh em chia nhau. P2 đã thông tin cho D nội dung này.

Sau khi D đưa cho 02 sợi dây chuyền vàng, G mang về nhà thuê của bà Lưu Thị P3 có địa chỉ ở số A N, phường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên để thực hiện việc chế tác vàng giả. Giới tháo 02 móc khoá của 02 sợi dây chuyền (phần có ký hiệu của cửa hàng V1), dùng bạc chế tác mẫu mắt xích của sợi dây chuyền vàng thật rồi thuê ông Ngô Văn Đ, anh Ngô Đức L4 và anh Bùi Văn K đều ở thôn H, xã P, huyện A, tỉnh Hưng Yên làm 02 sợi dây chuyền bằng bạc có các mắt xích giống mẫu của G đưa và có khối lượng theo yêu cầu của G. Tất cả nguyên liệu, công cụ, phương tiện để làm dây chuyền bạc do G cung cấp. Khi làm xong 02 sợi dây bạc, G tự mạ vàng rồi gắn phần móc khoá vào tạo thành một sợi dây chuyền vàng giả đúng với khối lượng, kích thước, kiểu dáng của dây chuyền vàng thật.

Ngày 10/10/2023, G gọi điện cho D, T3 gọi điện cho P2 và H1 đến Hưng Yên để đi cầm cố vàng giả. H1 rủ anh Dương Văn T4, sinh năm 1993, ở thôn D, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình đi cùng và điều khiển xe mô tô Exciter BKS 73D1-177.31 mượn của bà Trần Thị T1 là mẹ H1 để chở anh T4 ra Hưng Yên (Anh T4 không biết việc H1 đến Hưng Yên để cầm cố vàng giả). Giới đưa cho D xe mô tô, nhãn hiệu Wave màu đỏ đen (không rõ biển kiểm soát) làm phương tiện đi lại.

Sáng ngày 11/10/2023, G, T3 gọi D, P2 ra quán nước ven Quốc lộ E (không nhớ địa chỉ). Tại đây, G đưa cho D một hộp nhựa màu hồng, bên trong có 02 sợi dây chuyền vàng giả để D mang đến cầm cố tại cửa hàng V1. T3 dặn P2 *“anh phải giám sát D 24/24 vì bọn em dính mấy vụ bùng rồi, nên anh phải đi theo cảnh giới và giám sát kể cả khi cầm xong phải đi sát theo sau đến khi D đưa tiền cho G thì thôi, nếu bị phát hiện thì phải báo luôn để còn lo chạy việc”*, đồng thời gọi điện cho H1 đến để cảnh giới cho D. D một mình điều khiển xe mô tô đến cửa hàng V1, P2 điều khiển xe mô tô của H1 chờ H1 đi theo sau để cảnh giới cho D. Giỏi điều khiển xe mô tô, nhãn hiệu HONDA loại Airblade (không rõ BKS) đi sau. Khi đi trên đường, P2 nói với D *“vô trong thì bán luôn”*, D đồng ý.

Khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, D vào cửa hàng V1, P2 và H1 đỗ xe cạnh cửa hàng cảnh giới. Giỏi đứng cách cửa hàng 1 đoạn để quan sát. D bảo chị Vân A muốn bán 02 sợi dây chuyền mới mua. Chị Vân A kiểm tra tại phần móc khoá của 02 sợi dây chuyền thấy có ký hiệu của cửa hàng nên đồng ý mua với giá 55.500.000đ. D cầm tiền ra khỏi cửa hàng, đưa cho G 50.000.000đ, còn 5.500.000đ D giữ lại. Tiếp đó, tất cả đi đến hiệu vàng H ở số I, đường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương, G đưa hộp vàng giả cho D, còn P2 điều khiển xe chờ H1 để cảnh giới cho D. Trên đường đi P2 bảo D là bán luôn, sau khi bán xong D đưa cho G 50.000.000đ, giữ lại 5.000.000đ.

Sau khi bán vàng giả xong, G đưa cho P2 12.000.000đ/02 vụ. T3 chia cho H1 2.000.000đ tiền công, H1 cho T4 1.000.000đ (T4 không biết nguồn gốc số tiền). D đưa cho P2 10.500.000đ tiền thừa khi bán vàng giả tại 02 cửa hàng, P2 chia cho D 10.000.000đ. Số tiền được ăn chia D, H1, P2 đã chi tiêu cá nhân hết. Số tiền G được hưởng và số vàng thật G đã nấu chảy thành cục vàng rồi bán cho các cửa hàng vàng (không nhớ địa chỉ), toàn bộ số tiền này G đã chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 01/11/2023, chị Vân A có đơn trình báo, đồng thời giao nộp cho Cơ quan điều tra: 01 dây chuyền kim loại màu vàng, dài 47,5cm, rộng 0,5cm, có trọng lượng 4,42 chỉ (ký hiệu M1); 01 dây chuyền kim loại màu vàng, dài 49,5cm, rộng 0,6cm, có trọng lượng 4,15 chỉ (ký hiệu M2).

- Ngày 04/11/2023, Vũ Đình D đã đến Cơ quan CSĐT Công an huyện C tự khai nhận hành vi phạm tội của mình và các đối tượng, đồng thời giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A57, màu xanh đen, lắp sim 0359.683.920.

- Ngày 04/11/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện C quản lý: 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu đỏ đen, BKS 73D1-177.31 do Lê Văn H1 giao nộp.

- Ngày 17/01/2024, Công an thành phố B khám xét tại chỗ ở của Phạm Mạnh G, thu giữ: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, màu đen, không gắn BKS và một số phương tiện, công cụ chế tác bạc.

- Ngày 07/10/2023, Công an thị xã N, tỉnh Thanh Hoá, đã quản lý 01 điện thoại di động Iphone 11 promax, màu xanh đen do Phạm Văn S giao nộp.

- Ngày 18/01/2024, Công an thị xã N, bàn giao cho Công an huyện C 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A38, màu đen, lắp sim 0862.790.876 và 0376.619.550 của Lê Văn H1.

Tại Kết luận giám định số 8106/KL-KTHS ngày 02/11/2023 của V2 Bộ C, kết luận:

+ 01 sợi dây chuyền kim loại màu vàng được chế tác kiểu các mắt xích hình trái tim nối với nhau, bị mất móc khóa (ký hiệu M1) gửi giám định có tổng khối lượng 15,59 gam là hợp kim bạc (Ag), đồng (Cu); hàm lượng trung bình A2: 98,54%, Cu: 1,46%. Dây chuyền có màu vàng do được mạ vàng (Au);

+ 01 sợi dây chuyền kim loại màu vàng được chế tác kiểu các mắt xích gồm 02 hình trái tim nối với nhau, bị mất móc khóa (ký hiệu M2) gửi giám định có tổng khối lượng 16,59 gam là hợp kim bạc (Ag), đồng (Cu); hàm lượng trung bình A2: 98,63%, Cu: 1,37%. Dây chuyền có màu vàng do được mạ vàng (Au).

Tại Kết luận định giá tài sản số 40/KL-HĐĐG ngày 03/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự UBND huyện C, kết luận:

+ 01 sợi dây chuyền kim loại màu vàng được chế tác kiểu các mắt xích hình trái tim nối với nhau, bị mất móc khóa, có tổng khối lượng 15,59 gam là hợp kim bạc (Ag), đồng (Cu); hàm lượng trung bình A2: 98,54%, Cu: 1,46%. Dây chuyền có màu vàng là do được mạ vàng (Au), có trị giá 232.000đ.

+ 01 sợi dây chuyền kim loại màu vàng được chế tác kiểu các mắt xích gồm hai hình trái tim nối với nhau, bị mất móc khóa, có tổng khối lượng 16,59 gam là hợp kim bạc (Ag), đồng (Cu); hàm lượng trung bình A2: 98,63%, Cu: 1,37%. Dây chuyền có màu vàng là do được mạ vàng (A) có trị giá 256.000đ.

+ 02 sợi dây chuyền vàng 9999, mỗi dây có khối lượng 05 chỉ, có trị giá 55.800.000đ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 88/2024/HS-ST Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1; điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo D; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo G; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo D, H1.

Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 174; Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Văn P2, Phạm Văn S; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo S.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Mạnh G, Lê Văn P2, Vũ Đình D, Lê Văn H1, Phạm Văn S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt chính:

Xử phạt bị cáo Phạm Mạnh G **02** (hai) năm **08** (tám) tháng tù, thời gian

chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt bị cáo Vũ Đình D **02** (hai) năm **06** (sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 04/11/2023.

Xử phạt bị cáo Lê Văn H1 **02** (hai) năm **04** (bốn) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 04/11/2023.

Xử phạt bị cáo Lê Văn P2 **02** (hai) năm **07** (bảy) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn S **02** (hai) năm **05** (năm) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1, Lê Văn P2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho vợ chồng anh Trần Xuân Á, sinh năm 1990, chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1991, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương số tiền 55.500.000đ, mỗi bị cáo phải bồi thường 13.875.000đồng.

5. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a, b, c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu, tiêu hủy 01 dây chuyền kim loại màu vàng, dài 47,5cm, rộng 0,5cm, có trọng lượng 4,42 chỉ và 01 dây chuyền kim loại màu vàng, dài 49,5cm, rộng 0,6cm, có trọng lượng 4,15 chỉ.

- Tịch thu, phát mại nộp ngân sách Nhà nước trị giá 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A57, màu xanh đen, lắp sim 0359.683.920 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A38, màu đen, lắp sim 0862.790.876 và 0376.619.550.

- Trả lại 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu đỏ đen, BKS 73D1-177.31 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 010344 cho bà Trần Thị T1, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn A T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

(Đặc điểm vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện C và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng ngày 29/5/2024).

- Truy thu của bị cáo G số tiền 6.000.000đ nộp ngân sách nhà nước (tiền do bị cáo đã bán chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Wave màu đỏ đen, không rõ biển số là vật chứng của vụ án).

- Truy thu của vợ chồng anh Trần Xuân Á, chị Nguyễn Thị Vân A, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương số tiền 7.923.600đ nộp ngân sách Nhà nước.

6. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1, Lê Văn P2, Phạm Văn S, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1, Lê Văn P2, mỗi bị cáo phải chịu 693.750đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 10/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương kháng nghị đối với bản án hình sự sơ thẩm, Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử theo thủ tục phúc thẩm, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm b, d khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: sửa bản án hình sự sơ thẩm số 88/2024/HS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng theo hướng:

- Áp dụng khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1; điểm d khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lê Văn P2, Phạm Văn S.

- Không tuyên: Truy thu của vợ chồng anh Trần Xuân Á, chị Nguyễn Thị Vân A số tiền 7.923.600 đồng nộp ngân sách nhà nước.

- Tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

+ 01 sợi dây chuyền kim loại màu vàng được chế tác kiểu các mắt xích hình trái tim nối với nhau, bị mất móc khoá, có tổng khối lượng 15,59 gam là hợp kim bạc (Ag), đồng (Cu); hàm lượng trung bình A2: 98,54%, Cu: 1,46%. Dây chuyền có màu vàng là do được mạ vàng (A).

+ 01 sợi dây chuyền kim loại màu vàng được chế tác kiểu các mắt xích gồm hai hình trái tim nối với nhau, bị mất móc khoá, có tổng khối lượng 16,59 gam là hợp kim bạc (Ag), đồng (Cu); hàm lượng trung bình A2: 98,63%, Cu: 1,37%. Dây chuyền có màu vàng là do được mạ vàng (A).

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn P2, Lê Văn H1 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho vợ chồng anh Trần Xuân Á, chị Nguyễn Thị Vân A 47.576.400 đồng, mỗi bị cáo phải bồi thường 11.894.100 đồng.

- Về án phí: Buộc các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn P2, Lê Văn H1 mỗi bị cáo phải chịu 594.705 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị.

Các bị cáo P2, H1, D thừa nhận hành vi phạm tội, tội danh mà Bản án sơ thẩm đã kết án. Về nội dung kháng nghị, các bị cáo không có ý kiến về nội dung kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà vắng mặt bị cáo Phạm Mạnh G, Phạm Văn S nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt, nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt 2 bị cáo.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên toà phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn sơ thẩm, với lời khai của bị hại, với tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nên có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 11/10/2023, tại cửa hàng V1 ở chợ G1, xã T, huyện C, Phạm Mạnh G, Lê Văn P2, Vũ Đình D, Lê Văn H1 đã mang 02 sợi dây chuyền bằng bạc mạ vàng, có 02 móc khoá là vàng thật (có ký hiệu của cửa hàng V1) để bán, chị Nguyễn Thị Vân A tin tưởng dây chuyền là vàng thật nên đã đồng ý mua với số tiền 55.500.000đ. Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, Phạm Văn S là người giới thiệu để Giới, P2, D, H1 biết nhau để cùng nhau thực hiện tội phạm. Ngoài ra, S còn hướng dẫn D cách đi mua vàng thật, đồng thời còn bảo đảm để Giới tin và giao tiền, vàng cho P2 và D đi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Số tiền 55.500.000đ chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Vân A và anh Trần Xuân Á, các bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết.

Với hành vi nêu trên, các bị cáo đã bị Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng kết án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ, các bị cáo không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về tội danh.

[3] Xét kháng nghị về điều khoản Bộ luật Hình sự áp dụng đối với các bị cáo, HĐXX thấy rằng:

Các bị cáo sử dụng thủ đoạn làm giả phần mắt xích của dây chuyền, rồi gắn phần mắt xích bị làm giả vào móc khoá là vàng thật (có ký hiệu của cửa hàng V1) kết hợp với đưa thông tin gian dối để bị hại là chị Nguyễn Thị Vân A tin tưởng đó là dây chuyền vàng của chính cửa hàng V1 đã bán ra nên đã mua lại và trả số tiền 55.500.000đ. Các bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này. Như vậy, dây chuyền (gồm cả vàng giả và vàng thật) vốn đã thuộc sở hữu của các bị cáo, chỉ là công cụ để các bị cáo thực hiện mục đích chiếm đoạt số tiền 55.500.000 đồng từ bị hại. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các bị cáo chiếm đoạt 55.500.000 đồng là có căn cứ, trên cơ sở đó áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về điều luật áp dụng, hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm, không chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đến giai đoạn xét xử phúc thẩm, bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá đã có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo S, bị cáo P2 nên khi quyết định hình phạt của bản án này cần tổng hợp hình phạt của bản án của Toà án nhân dân thị xã Nghi Sơn đối với bị cáo S và bị cáo P2.

[4]. Toà án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền chiếm đoạt là 55.500.000 đồng; xác định sợi dây chuyền gồm có

phần vàng giả, vàng thật là công cụ thực hiện tội phạm, nên tịch thu, nhưng do bị hại đã bán phần móc khoá, không thu hồi được, nên quyết định truy thu của bị hại số tiền 7.923.600 đồng (giá trị móc khoá bằng vàng) nộp ngân sách nhà nước là đúng quy định của pháp luật. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương không có căn cứ, không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[5]. Đối với 02 sợi dây chuyền kim loại màu vàng là vật chứng của vụ án, thuộc sở hữu của các bị cáo, là những vật có giá trị, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu tiêu huỷ là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này, sửa quyết định về vật chứng theo hướng cần tịch thu, phát mại nộp ngân sách nhà nước.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nên không chấp nhận kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 88/2024/HS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về phần xử lý vật chứng; không chấp nhận các nội dung kháng nghị còn lại của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1; điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo D; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo G; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo D, H1.

Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 174; Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Văn P2, Phạm Văn S; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo S.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn S và bị cáo Lê Văn P2.

3. Xử:

3.1 Về hình phạt chính:

Xử phạt bị cáo Phạm Mạnh G 02 (hai) năm 08 (tám) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Vũ Đình D 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 04/11/2023, về tội Lừa đảo chiếm đoạt

tài sản.

Xử phạt bị cáo Lê Văn H1 02 (hai) năm 04 (bốn) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 04/11/2023 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Lê Văn P2 02 (hai) năm 07 (bảy) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án Hình sự sơ thẩm số 139/2024/HS-ST ngày 25/9/2024 của Toà án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá, đã xử phạt bị cáo 08 (tám) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 03 (ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản, thời hạn tù tính từ ngày 26/10/2023, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm 07 (bảy) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 03 (ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả 2 tội là 13 (mười ba) năm 07 (bảy) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/10/2023

Xử phạt bị cáo Phạm Văn S 02 (hai) năm 05 (năm) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án Hình sự sơ thẩm số 139/2024/HS-ST ngày 25/9/2024 của Toà án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá, đã xử phạt bị cáo 05 (năm) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thời hạn tù tính từ ngày 07/10/2023, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 07 (bảy) năm 05 (năm) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/10/2023 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

3.2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1, Lê Văn P2 có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho vợ chồng anh Trần Xuân Á, sinh năm 1990, chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1991, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương số tiền 55.500.000đ, mỗi bị cáo phải bồi thường 13.875.000đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án không thi hành hoặc chậm thi hành khoản tiền bồi thường thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a, b, c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu phát mại nộp ngân sách nhà nước 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, dài 47,5cm, rộng 0,5cm và 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng dài 49,5cm, rộng 0,6cm.

(Đặc điểm vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện C và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng ngày 29/5/2024).

- Truy thu của vợ chồng anh Trần Xuân Á, chị Nguyễn Thị Vân A, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương số tiền 7.923.600 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

3.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phạm Mạnh G, Vũ Đình D, Lê Văn H1, Lê Văn P2, mỗi bị cáo phải chịu 693.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án Hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành bản án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh HD;
- TAND huyện Cẩm Giàng;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Bị cáo; Bị hại;
- Lưu Tòa; lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Cường